

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

<u>NỘI DUNG</u>	MỤC LỤC	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ		4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sinh Quyền	Ủy viên
Bà Trần Thị Kiều Nga	Ủy viên
Ông Hoàng Xuân Việ	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Trung	Ủy viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hương Huyền Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, kể từ ngày 01/08/2017 Công ty áp dụng Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 171/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hách
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 8 năm 2018



Số: 409 /2018/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tóm lược phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tới thời điểm 30/06/2018, tổng số công nợ tồn đọng trên 6 tháng của Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng số tiền là: 121.589.116.473 đồng, số trích lập dự phòng Công ty không trích lập ước tính số tiền là: 41.083.837.702 đồng. Nếu trích lập dự phòng thì chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty tăng 41.083.837.702 đồng, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 giảm 41.083.837.702 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán là 240.566.811.320 đồng và Tài sản ngắn hạn là 274.327.260.395 đồng. Trong đó, giá trị Hàng tồn kho của Công ty là 69.793.655.896 đồng và Ngân hàng đang quản lý toàn bộ số hàng tồn kho này. Vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban giám đốc Công ty cam kết có giải pháp để duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666- 2018- 112- 1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.327.260.395	300.856.311.136
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.108.995.016	3.680.673.799
Tiền	111		4.108.995.016	3.680.673.799
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.397.989.936	227.324.465.193
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	153.875.113.209	160.953.667.145
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	63.959.521.211	63.984.311.022
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.840.101.711	3.867.699.633
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5,7	(21.276.746.196)	(1.481.212.607)
Hàng tồn kho	140	8	69.793.655.896	69.793.655.896
Hàng tồn kho	141		69.793.655.896	69.793.655.896
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.619.547	57.516.248
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	26.619.547	57.516.248
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.806.366.110	45.958.858.182
Tài sản cố định	220		30.814.140.917	33.963.323.752
Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.814.140.917	33.963.323.752
- Nguyên giá	222		50.575.500.891	50.575.500.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.761.359.974)	(16.612.177.139)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		48.554.000	48.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.554.000)	(48.554.000)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.992.225.193	2.995.534.430
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.992.225.193	2.995.534.430
TỔNG TÀI SẢN	270		317.133.626.505	346.815.169.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		240.566.811.320	235.113.965.683
Nợ ngắn hạn	310		236.963.031.320	228.904.189.136
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	35.711.545.927	35.547.356.177
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	17.229.739.457	17.290.516.835
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	25.858.259.248	14.260.523.924
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	977.605.888	1.230.605.888
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	156.002.617.713	159.399.923.225
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.175.263.087	1.175.263.087
Nợ dài hạn	330		3.603.780.000	6.209.776.547
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	3.603.780.000	6.209.776.547
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.566.815.185	111.701.203.635
Vốn chủ sở hữu	410	17	76.566.815.185	111.701.203.635
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.022.505.637	2.022.505.637
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(69.455.690.453)	(34.321.302.002)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34.321.302.002)	14.124.179.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(35.134.388.451)	(48.445.481.077)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		317.133.626.505	346.815.169.318



Nguyễn Hách
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	-	153.804.035.336
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	153.804.035.336
Giá vốn hàng bán	11	19	-	160.790.382.668
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	(6.986.347.332)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	137.099.258	594.461.332
Chi phí tài chính	22	21	11.637.873.000	8.786.398.451
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.597.723.250</i>	<i>8.412.894.138</i>
Chi phí bán hàng	25	22	1.489.342	1.181.519.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	20.482.098.648	2.495.797.972
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.984.361.732)	(18.855.601.691)
Thu nhập khác	31	23	-	1.336.029.843
Chi phí khác	32	24	3.150.026.719	1.175.511.709
Lợi nhuận khác	40		(3.150.026.719)	160.518.134
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(35.134.388.451)	(18.695.083.557)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(35.134.388.451)	(18.695.083.557)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(2.440)	(1.298)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(2.440)	(1.298)



Nguyễn Hách
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		7.224.424.979	98.311.589.223
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(572.455.000)	(46.398.599.159)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(40.000.000)	(2.909.926.271)
Tiền lãi vay đã trả	4		-	(5.798.097.163)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6.075.979.922	11.427.705.122
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6.256.663.314)	(7.835.485.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.431.286.587	46.797.186.470
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(89.074.182)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(17.666.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.680.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		324.615	252.058.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		324.615	6.176.984.093
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	40.126.887.500
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.003.289.985)	(91.195.310.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.003.289.985)	(51.068.422.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		428.321.217	1.905.747.963
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	3.680.673.799	3.853.459.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(5.905.246)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.108.995.016	5.753.302.167



Nguyễn Hách
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25003955668 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất bông tấm, chăn vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất đệm;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo tháng, các sản phẩm bông đệm được sản xuất trong tháng và tính giá thành vào cuối tháng. Sản phẩm sản xuất được trong tháng sẽ được chuyển xuống cho các đại lý bán theo đơn đặt hàng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích đất thuê là: 17.816,0 m². Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn nên không tính khấu hao.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home, Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home, Công ty Cổ phần Texnam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.946.825.330	3.423.481.292
Tiền gửi không kỳ hạn	162.169.686	257.192.507
	4.108.995.016	3.680.673.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	153.875.113.209	(21.023.886.617)	160.953.667.145	(1.228.353.028)
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G-home	18.310.892.850	-	18.310.892.850	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn G-home	15.168.536.066	-	15.168.536.066	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	-	35.420.628.607	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Everhome	20.213.126.393	-	20.216.386.199	-
Công ty Cổ phần Bông Golden Vtex Hà Nội	10.940.997.650	(5.229.554.733)	10.940.997.650	-
Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	-	10.459.109.465	-
Các khoản phải thu khác	43.361.822.178	(15.794.331.884)	50.437.116.308	(1.228.353.028)
Dài hạn	-	-	-	-
	153.875.113.209	(21.023.886.617)	160.953.667.145	(1.228.353.028)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	33.479.428.916	-	33.479.428.916	-
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội Thất G.Home	18.310.892.850	-	18.310.892.850	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	15.168.536.066	-	15.168.536.066	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.840.101.711	-	3.867.699.633	-
- Tạm ứng cho nhân viên	-	-	23.978.206	-
- Phải thu khác	3.840.101.711	-	3.843.721.427	-
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn G-home	328.510.417	-	328.510.417	-
+ Công ty Cổ phần quốc tế Everhome	1.298.493.420	-	1.298.493.420	-
+ Công ty Cổ phần TEXNAM	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	213.097.874	-	216.717.590	-
Dài hạn	-	-	-	-
	3.840.101.711	-	3.867.699.633	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	63.959.521.211	(252.859.579)	63.984.311.022	(252.859.579)
Công ty cổ phần Bông Golden VTex Hà Nội	6.732.868.589	-	6.732.868.589	-
Công ty Cổ phần Cozin Việt Nam	2.494.800.000	-	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	37.900.784.900	-	37.900.784.900	-
Công ty TNHH Golden Vtec	7.967.000.000	-	7.967.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội Thất G.Home	8.134.858.358	-	8.134.858.358	-
Foshan Yuantian Mattress Machinery Co., LTD	202.403.979	(202.403.979)	202.403.979	(202.403.979)
Hohenstein Textile Testing Institute GMBH and Co.KG	21.746.650	(21.746.650)	21.746.650	(21.746.650)
Shanghai Sail, International Trading Co.,LTD	28.708.950	(28.708.950)	28.708.950	(28.708.950)
Các đối tượng khác	476.349.785	-	495.939.596	-
Dài hạn	-	-	-	-
	63.959.521.211	(252.859.579)	63.984.311.022	(252.859.579)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	54.002.643.258	-	54.002.643.258	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	37.900.784.900	-	37.900.784.900	-
Công ty TNHH Golden Vtec	7.967.000.000	-	7.967.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội Thất G.Home	8.134.858.358	-	8.134.858.358	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	58.537.488.333	-	58.537.488.333	-
Thành phẩm	11.244.600.267	-	3.174.609.203	-
Hàng hóa	11.567.296	-	11.567.296	-
Hàng gửi bán	-	-	8.069.991.064	-
	69.793.655.896	-	69.793.655.896	-

(*) Hiện nay, toàn bộ các kho hàng tồn kho của Công ty đang bị Ngân hàng quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	26.619.547	57.516.248
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.392.892	12.392.892
- Chi phí mua bảo hiểm, bảo trì đường bộ	14.226.655	45.123.356
Dài hạn	2.992.225.193	2.995.534.430
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	485.097.501	488.406.738
- Các khoản trả trước khác	2.507.127.692	2.507.127.692
	3.018.844.740	3.053.050.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	31.394.292.043	13.174.545.360	3.317.710.907	2.688.952.581	50.575.500.891
30/06/2018	31.394.292.043	13.174.545.360	3.317.710.907	2.688.952.581	50.575.500.891
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(5.213.917.139)	(9.012.674.967)	(1.840.651.477)	(544.933.556)	(16.612.177.139)
- Khấu hao trong kỳ	(1.246.398.327)	(1.368.546.861)	(439.728.350)	(94.509.297)	(3.149.182.835)
30/06/2018	(6.460.315.466)	(10.381.221.828)	(2.280.379.827)	(639.442.853)	(19.761.359.974)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	26.180.374.904	4.161.870.393	1.477.059.430	2.144.019.025	33.963.323.752
30/06/2018	24.933.976.577	2.793.323.532	1.037.331.080	2.049.509.728	30.814.140.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	<u>48.554.000</u>	<u>48.554.000</u>
30/06/2018	<u>48.554.000</u>	<u>48.554.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	<u>(48.554.000)</u>	<u>(48.554.000)</u>
30/06/2018	<u>(48.554.000)</u>	<u>(48.554.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	<u>-</u>	<u>-</u>
30/06/2018	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	35.711.545.927	35.711.545.927	35.547.356.177	35.547.356.177
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư thương mại Box	5.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghệ cao TMC	7.205.492.525	7.205.492.525	7.205.492.525	7.205.492.525
- Công ty TNHH đầu tư Thương mại Đức Hà	8.262.760.000	8.262.760.000	8.262.760.000	8.262.760.000
- Guangxi Candently Import And Export Co., LTD	3.296.575.000	3.296.575.000	3.296.575.000	3.296.575.000
- Các khoản phải trả khác	11.168.718.402	11.168.718.402	11.004.528.652	11.004.528.652
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	35.711.545.927	35.711.545.927	35.547.356.177	35.547.356.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế được khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8,917,782,018	-	60,777,378	8,857,004,640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,315,369,781	-	-	7,315,369,781
- Thuế thu nhập cá nhân	406,727,511	-	-	406,727,511
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	628,619,656	-	-	628,619,656
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22,017,869	-	-	22,017,869
	17,290,516,835	-	60,777,378	17,229,739,457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	25.858.259.248	14.260.523.924
- Chi phí lãi vay	25.858.259.248	14.260.523.924
Dài hạn	-	-
	25.858.259.248	14.260.523.924

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	977.605.888	1.230.605.888
- Bảo hiểm xã hội	175.125.888	428.125.888
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	802.480.000	802.480.000
Dài hạn	-	-
	977.605.888	1.230.605.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	156.002.617.713	156.002.617.713	469.448.500	6.003.302.059	159.399.923.225	159.399.923.225
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>136.289.241.533</i>	<i>136.289.241.533</i>	-	<i>6.003.302.059</i>	<i>142.292.543.592</i>	<i>142.292.543.592</i>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (1)	50.369.120.360	50.369.120.360	-	6.003.289.984	56.372.410.344	56.372.410.344
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	40.871.951.525	40.871.951.525	-	12.075	40.871.963.600	40.871.963.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (3)	45.048.169.648	45.048.169.648	-	-	45.048.169.648	45.048.169.648
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>19.713.376.180</i>	<i>19.713.376.180</i>	<i>469.448.500</i>	-	<i>17.107.379.633</i>	<i>17.107.379.633</i>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (VND) (4)	2.463.288.500	2.463.288.500	469.448.500	-	1.993.840.000	1.993.840.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (5)	16.969.598.236	16.969.598.236	2.081.048.047	-	14.888.550.189	14.888.550.189
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (6)	280.489.444	280.489.444	55.500.000	-	224.989.444	224.989.444
Vay và nợ dài hạn	3.603.780.000	3.603.780.000	-	2.605.996.547	6.209.776.547	6.209.776.547
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<i>3.603.780.000</i>	<i>3.603.780.000</i>	-	<i>2.605.996.547</i>	<i>6.209.776.547</i>	<i>6.209.776.547</i>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (VND) (4)	703.780.000	703.780.000	-	469.448.500	1.173.228.500	1.173.228.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (5)	2.900.000.000	2.900.000.000	-	2.081.048.047	4.981.048.047	4.981.048.047
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (6)	-	-	-	55.500.000	55.500.000	55.500.000
	159.606.397.713	159.606.397.713	469.448.500	8.609.298.606	165.609.699.772	165.609.699.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980.TD ngày 19 tháng 8 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng bao gồm dư nợ, LC, bảo lãnh thanh toán: 90.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ tối đa 60.000.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn, ga gối đệm, bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDHMTD.80/2016/PVBĐĐ – G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bông tấm và chăn ga gối đệm, lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các kế ước nhận nợ.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 160042/HĐTDK/VCB-DMGH ngày 04 tháng 05 năm 2016 với hạn mức 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng, lãi suất vay là 7%/năm.
- (4) Khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc, thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 01 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 8,9%/năm – 14%/năm.
- (5) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOME-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOME—KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tấm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 7,68%/năm đến 10%/năm.
- (6) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HDCV-TCKT-02/2015/PVCOMBANK-GHOME ngày 14 tháng 5 năm 2015 để thanh toán một phần mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất theo quy định của PVCOMBANK tại thời điểm giải ngân và có sự điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	144.000.000.000	1.394.393.020	15.986.026.832	161.380.419.852
- Lỗ trong năm	-	-	(48.445.481.077)	(48.445.481.077)
- Tăng khác	-	628.112.617	(1.861.847.757)	(1.233.735.140)
31/12/2017	144.000.000.000	2.022.505.637	(34.321.302.002)	111.701.203.635
01/01/2018	144.000.000.000	2.022.505.637	(34.321.302.002)	111.701.203.635
- Lỗ trong kỳ	-	-	(35.134.388.450)	(35.134.388.450)
30/06/2018	144.000.000.000	2.022.505.637	(69.455.690.452)	76.566.815.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	36.000.000.000	36.000.000.000
Bà Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	26.700.000.000
Các cổ đông khác	81.300.000.000	81.300.000.000
	144.000.000.000	144.000.000.000

17.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17.4 CÁC QUỸ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.022.505.637	2.022.505.637

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu	-	153.804.035.336
Doanh thu bán hàng hóa	-	80.008.874.225
Doanh thu bán thành phẩm	-	73.795.161.111
	-	153.804.035.336
Doanh thu với các bên liên quan	-	36.575.394.580
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	-	18.726.181.900
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn G.Home - Chi nhánh Đà Nẵng	-	125.198.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	78.515.645.402
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	82.274.737.266
	-	160.790.382.668

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.184	488.571.885
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.929.074	105.889.447
	137.099.258	594.461.332

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.597.723.250	8.412.894.138
Lãi thuê tài chính	-	174.819.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.149.750	198.684.926
	11.637.873.000	8.786.398.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	1.489.342	1.181.519.268
Chi phí nhân viên bán hàng	-	298.217.253
Chi phí vật liệu, bao bì	-	403.263.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	254.998.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.797	85.904.198
Chi phí bán hàng khác	304.545	139.135.805
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	20.482.098.648	2.495.797.972
Chi phí nhân viên quản lý	48.331.002	951.216.686
Chi phí vật liệu quản lý	-	22.504.240
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	19.665.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	133.880.195
Thuế phí, lệ phí	13.000.000	33.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.028.119	980.341.755
Chi phí quản lý khác	34.205.938	355.189.875
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	19.795.533.589	-

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê	-	1.310.000.000
Các khoản khác	-	26.029.843
	-	1.336.029.843

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	3.149.182.835	-
Chi hoạt động cho thuê máy	-	1.169.751.238
Các khoản chi phí khác	843.884	5.760.471
	3.150.026.719	1.175.511.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	122.345.442.069
Chi phí nhân công	48.331.002	2.922.878.671
Khấu hao tài sản cố định	3.149.182.835	7.233.971.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.212.916	2.033.738.409
Chi phí bằng tiền khác	35.354.367	723.720.921
	3.838.081.120	135.259.751.447

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(35.134.388.451)	(18.695.083.557)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	14.400.000	14.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(2.440)	(1.298)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.108.995.016	3.680.673.799
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.715.214.920	162.797.388.572
Đầu tư dài hạn	9.000.000.000	-
Cộng	168.824.209.936	166.478.062.371
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	159.606.397.713	165.609.699.772
Phải trả người bán và phải trả khác	35.711.545.927	35.547.356.177
Chi phí phải trả	25.858.259.248	14.260.523.924
Cộng	221.176.202.888	215.417.579.873
Trạng thái ròng	(52.351.992.952)	(48.939.517.502)

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2018			
Vay và nợ	156.002.117.713	3.604.280.000	159.606.397.713
Phải trả người bán và phải trả khác	35.711.545.927	-	35.711.545.927
Chi phí phải trả	25.858.259.248	-	25.858.259.248
Cộng	217.571.922.888	3.604.280.000	221.176.202.888
01/01/2018			
Vay và nợ	159.399.923.225	6.209.776.547	165.609.699.772
Phải trả người bán và phải trả khác	35.547.356.177	-	35.547.356.177
Chi phí phải trả	14.260.523.924	-	14.260.523.924
Cộng	209.207.803.326	6.209.776.547	215.417.579.873

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.108.995.016	-	4.108.995.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.715.214.920	-	155.715.214.920
Đầu tư dài hạn	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	159.824.209.936	9.000.000.000	168.824.209.936
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.680.673.799	-	3.680.673.799
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.797.388.572	-	162.797.388.572
Phải thu về cho vay	-	-	-
Cộng	166.478.062.371	-	166.478.062.371

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hợp đồng số 1647/ HĐĐĐ ngày 15 tháng 06 năm 2010, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc, theo đó, Công ty được thuê đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích đất thuê là: 17.816,0 m²; thời hạn thuê đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2058 để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất đệm lò xo và đệm mút xuất khẩu. Giá tiền phải trả là: 2.450,0 đồng/m²/năm, giá thuê này được tính theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ – CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

28.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

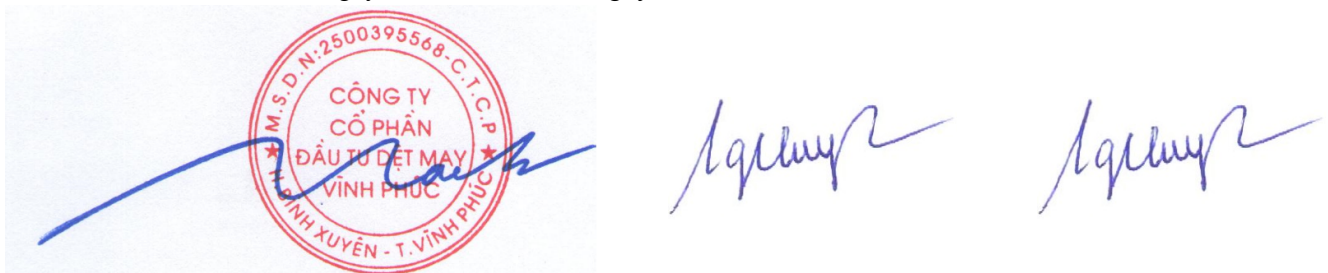
Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Đệm và Nội Thất G.Home	Công ty cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Texnam	Công ty Liên kết

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Bán hàng cho các bên liên quan	-	18,851,380,360
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	-	18,851,380,360

28.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.



Nguyễn Hách
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền
Người lập